

Số: 266/BC-THCSNVC

Phước Lý, ngày 17 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Tên cơ sở giáo dục

Trường trung học cơ sở Nguyễn Văn Chính

2. Địa chỉ trụ sở chính của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

- Địa chỉ: ấp Phước Lý, xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

- Điện thoại: 02723892057

- Website: <http://thcsphuoclycg.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

Loại hình: Trường THCS công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND Huyện Cần Giuộc.

#### 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục Tầm nhìn

Trường THCS Nguyễn Văn Chính đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Đảm bảo CSVC và môi trường để học sinh trên địa bàn học tập và rèn luyện, là nơi mà giáo viên và học sinh thực hiện được khát vọng vươn lên.

#### Sứ mạng

Xây dựng môi trường học tập có nề nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

#### Hệ thống giá trị cơ bản

Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

#### Mục tiêu chung

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục - Lịch sử hình thành**

Trường THCS Nguyễn Văn Chính được thành lập theo Quyết định số 10899/QĐ-UBND ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Ủy Ban nhân dân huyện Cần Giuộc về việc đổi tên Trường THCS Phước Lý thành Trường THCS Nguyễn Văn Chính; trường THCS Nguyễn Văn Chính có đầy đủ các phòng học, phòng chức năng và thiết bị dạy học. Trường thuộc ấp Phước Lý, xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Tổng diện tích đất sử dụng của nhà trường là 11.899,2m<sup>2</sup>. Cơ sở vật chất của trường gồm đầy đủ tất cả các khối công trình theo quy định tại thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT thông tư ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT Thông tư ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia bao gồm: Khối phòng học - phòng học bộ môn, khối phục vụ học tập, khối hành chính - quản trị, khối công trình vệ sinh và các khối công trình phụ trợ khác. Trường có cổng trường, biển tên trường, hàng rào kiên cố; có nhà để xe dành cho CB-GV-NV và học sinh; có đủ nhà vệ sinh đảm bảo vệ sinh sạch sẽ, phục vụ riêng cho giáo viên và học sinh (riêng cho nam và nữ).

Cảnh quan môi trường ngày càng “Xanh, sạch, an toàn” được UBND tỉnh Long An công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 7684/QĐ-UNND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Long An.

Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hằng năm, trường đều có giáo viên và học sinh tham gia hội thi giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh. Một số cán bộ, giáo viên được công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Tỷ lệ học học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở trong năm học 2023-2024 đạt 100%. Số lượng học sinh giỏi được nâng lên, số lượng học sinh đạt giải cao trong các hội thi về phong trào văn nghệ, thể dục thể thao được duy trì ổn định.

Năm học 2023-2024, trường có tổng số CBQL-GV-NV là 30 trong đó có 02 CBQL, 23 GV, 05 NV (03 hợp đồng 111). Số HS là 792 HS chia thành 20 lớp. Trường có tổ chức chi bộ Đảng gồm 16 đảng viên. Các tổ chức: Công đoàn, Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên, Ban đại diện CMHS đều hoạt động tích cực, góp phần cùng nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ. Với sự cố gắng của tập thể nhà trường, trường THCS Nguyễn Văn Chính đã đạt tập thể “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” năm học 2023-2024.

Sự phát triển của nhà trường không thể không nói đến vai trò của các tổ chức đoàn thể trong nhà trường.

Quá trình hình thành và phát triển của trường THCS Nguyễn Văn Chính. Trường luôn được sự quan tâm chỉ đạo của Phòng GD&ĐT Cần Giuộc, UBND xã Phước Lý trong công tác Đảng, chỉ đạo các tổ chức chính trị xã hội địa phương trong phối hợp với nhà trường trong các hoạt động trên địa bàn. Về an ninh-trật tự, trường đảm bảo phối hợp tốt với Công an xã nên đảm bảo tốt an ninh-trật tự trường học

**6. Thông tin người đại diện pháp luật để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

Người đại diện pháp luật: Trần Võ Thị Thúy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: ấp Phước Lý, xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Số điện thoại: 090 4732959

Gmail: [tranthuynvc@gmail.com](mailto:tranthuynvc@gmail.com)

**7. Tổ chức bộ máy**

**a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)**

Trường THCS Nguyễn Văn Chính được thành lập theo Quyết định số 10899/QĐ-UBND ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Ủy Ban nhân dân huyện Cần Giuộc về việc đổi tên Trường THCS Phước Lý thành Trường THCS Nguyễn Văn Chính.

**b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường**

Hội đồng trường thành lập theo Quyết định số 4613/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND huyện Cần Giuộc Về việc thành lập Hội đồng trường, Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Chính, huyện Cần Giuộc, nhiệm kỳ 2021-2025 gồm 11 thành viên và Quyết định số 4876/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 Quyết định về công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường THCS Nguyễn Văn Chính, huyện Cần Giuộc nhiệm kỳ 2021 – 2025;

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Trần Võ Thị Thúy	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Thu Hồng	Tổ trưởng văn phòng	Thư ký
3	Ông Đoàn Quốc Thông	PCT. UBND xã Tân Tập	Thành viên
4	Nguyễn Phi Hùng,	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên

5	Bà Huỳnh Thị Tiêu Muội	Tổng phụ trách Đội	Thành viên
6	Bà Đặng Thị Diễm Trinh	Bí thư Chi đoàn	Thành viên
7	Ông Nguyễn Trường Đông	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
8	Ông Trương Văn Phương	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
9	Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
10	Nguyễn Công Thảo	Trưởng Ban Đại diện CMHS	Thành viên
11	Em Đoàn Võ Thùy Trang	Đại diện học sinh	Thành viên

**c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục**

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện Cần Giuộc về việc bổ nhiệm viên chức quản lý trường học.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện Cần Giuộc về việc bổ nhiệm viên chức quản lý trường học.

**d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

**Cơ chế hoạt động của trường THCS Nguyễn Văn Chính**

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các Hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động

của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

### **Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục**

Trường THCS Nguyễn Văn Chính được thành lập theo Quyết định số 10899/QĐ-UBND ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Ủy Ban nhân dân huyện Cần Giuộc về việc đổi tên Trường THCS Phước Lý thành Trường THCS Nguyễn Văn Chính. Trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện.

Trường THCS Nguyễn Văn Chính là cơ sở giáo dục phổ thông, cung cấp dịch vụ giáo dục công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Cần Giuộc.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

+ 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 16 đảng viên. Tổ chức Công đoàn có 27 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; có 1 Chi đoàn với 6 đoàn viên

+ 01 Ban đại diện CMHS trường

+ Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

**đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Trần Võ Thị Thúy	Hiệu trưởng	0904732959	tranthuynvc@gmail.com
2	Trần Nguyễn Châu Pha	Phó Hiệu trưởng	0979960564	chauphathcsphuocly@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: ấp Phước Lý, xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

### 8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; Quy chế làm việc; các Nghị quyết của Hội đồng trường;

**Chiến lược phát triển nhà trường:** Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2013–2020, tầm nhìn 2030;

**Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục:** Quyết định số 209/QĐ-THCSNVC ngày 10/10/2023 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2023-2024.

**Quy chế làm việc của nhà trường:** Quyết định số 213/QĐ-THCSNVC ngày 11/10/2023 về việc ban hành quy chế làm việc của nhà trường năm học 2023-2024.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Tên vị trí việc làm	Số người làm việc được giao/phê duyệt		Số người làm việc hiện có				
		Được giao	Tự chủ	Tổng cộng	Viên chức từ nguồn được giao	Viên chức từ nguồn tự chủ	HDLĐ chuyên môn nghiệp vụ	HDLĐ hỗ trợ, phục vụ
<b>I.</b>	<b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 02 vị trí.</b>							

1	- Hiệu trưởng	1		1	1		
2	- Phó Hiệu trưởng	1		1	1		
<b>II. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành: 07 vị trí.</b>							
1	- Vị trí Giáo viên THCS hạng I						
2	- Vị trí Giáo viên THCS hạng II	36		20	20		
3	- Vị trí Giáo viên THCS hạng III						
4	- Vị trí Thiết bị, thí nghiệm	0		0	0		
5	- Giáo vụ	0		0	0		
6	- Tư vấn học sinh	0		0	0		
7	- Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0		0	0		
<b>III. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: 04 vị trí.</b>							
1	- Vị trí Thư viện	0		0	0		
2	- Vị trí Kế toán	1		1	1		
3	- Nhân viên thủ quỹ	0		0	0		
4	- Vị trí Văn thư	0		0	0		
<b>IV. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 03 vị trí</b>							
1	- Vị trí Y tế học đường	1		1	1		
2	- Vị trí Bảo vệ	3		3			3
	- Vị trí Phục vụ	0		0			0

Có 18/20 giáo viên đạt chuẩn trình độ theo (Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT), nhân viên đạt chuẩn.

Các giáo viên, nhân viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích: 11.892,2m<sup>2</sup>

Điểm trường: 01

Diện tích bình quân: 14,7 m<sup>2</sup>/HS (đạt so với yêu cầu là 8 m<sup>2</sup>/HS)

2. Số lượng, hạng mục khối hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khối phòng phục vụ sinh hoạt

TT	Các hạng mục	Đơn vị	Tổng	Khiên cố
----	--------------	--------	------	----------

			số	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Khối phòng học tập</b>				
	- Phòng học	phòng	13	13	672
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	1	1	54,6
	- Phòng học bộ môn Mỹ Thuật	phòng	1	1	54,6
	- Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	phòng	1	1	54,6
	- Phòng học bộ môn Hóa học	phòng	1	1	84,5
	- Phòng học bộ môn Vật lý	phòng	1	1	84,5
	- Phòng học bộ môn Sinh học	phòng	1	1	84,5
	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	1	1	68,6
	- Phòng học bộ môn tin học	phòng	2	2	84,5
	- Phòng học bộ môn ngoại ngữ	phòng	2	2	54,6
	- Phòng đa chức năng	phòng	1	1	54,6
<b>2</b>	<b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>				
	- Thư viện	phòng	1	1	96
	- Phòng thiết bị giáo dục (1)	phòng	1	1	48
	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	phòng	1	1	24
	- Phòng Đoàn, Đội	phòng	1	1	24
	- Phòng truyền thống	phòng	1	1	24
<b>3</b>	<b>Khối phụ trợ</b>				
	- Phòng họp	phòng	1	1	54,6
	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng	1	1	54,6
	- Phòng Y tế học đường	phòng	1	1	24
	- Phòng giáo viên	phòng	1	1	54,6
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	2	2	0
	- Nhà đa năng	nhà	1	1	0
	- Nhà kho	nhà	1	1	48
<b>4</b>	<b>Khối phòng hành chính quản trị</b>				
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	1	1	27
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	1	1	54,6
	- Văn phòng	phòng	1	1	24
	- Phòng các tổ chức Đảng, đoàn thể	phòng	1	1	24
	- Phòng bảo vệ	phòng	1	1	10
<b>5</b>	<b>Khối phục vụ sinh hoạt</b>				
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	1	1	24



- Phòng sinh hoạt chung	phòng	0	0	0
- Nhà ở nội trú cho học sinh	nhà	0	0	0

### 3. Thiết bị

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có	
			Số lượng	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu (%)
<b>I</b>	<b>Thiết bị dạy học tối thiểu</b>	0,23533		
1	Thiết bị dạy học lớp 6	Bộ	2	100%
2	Thiết bị dạy học lớp 7	Bộ		
3	Thiết bị dạy học lớp 8	Bộ		
4	Thiết bị dạy học lớp 9	Bộ		
<b>II</b>	<b>Thiết bị dùng chung</b>			
1	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Bộ	312	100%
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ	13	100%
3	Máy vi tính quản lý	Bộ	6	100%
4	Phòng máy vi tính	Bộ	45	90%
5	Ti vi trong lớp học	Bộ	8	25%
6	Thiết bị âm thanh di động	Bộ	3	100%
7	Thiết bị phòng giáo dục môn mỹ thuật	Bộ	1	100%
8	Thiết bị phòng giáo dục môn âm nhạc	Bộ	1	100%
9	Thiết bị phòng dạy học học ngoại ngữ	Bộ	2	100%
10	Thiết bị phòng thí nghiệm Vật Lý	Bộ	0	
11	Thiết bị phòng thí nghiệm Hóa học	Bộ	0	
12	Thiết bị phòng thí nghiệm Sinh học	Bộ	0	
13	Thiết bị phòng thí nghiệm Công nghệ	Bộ	0	
14	Hệ thống bảng trượt trong lớp học	Bộ	2	
15	Ti vi tương tác cho phòng đa chức năng	Bộ	0	0
16	Thư viện điện tử	Bộ	0	
17	Máy vi tính xách tay	Bộ	5	10%
18	Bộ thiết bị micro cài áo cho giáo viên đứng lớp	Bộ	2	
19	Bộ thiết bị đồ chơi ngoài trời	Bộ	0	
20	Tủ đựng thiết bị	Cái	11	

### 4. Danh mục SGK

#### + Lớp 6

Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 5/4/2021 của UBND về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 6 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An.

### + Lớp 7

Quyết định số 4613/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 7 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An.

### + Lớp 8

Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 8 (đợt 1) sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An.

Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 8 (đợt 2) sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An.

### + Lớp 9

Quyết định số 4089/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An.

## IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

- Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo thông tư số 18/2018/TT-BGD&ĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Được Sở GD&ĐT Long An chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 12187/QĐ-UNND ngày 22 tháng 12 năm 2023.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

**1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
1	Kết quả tuyển sinh	206	206			
2	Tổng số học sinh theo từng khối	811	213	241	211	146
3	Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối		42.6	48.2	42.2	36.5
4	Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày	0	0	0	0	0
5	Số lượng học sinh nam/học sinh nữ		107/213	212/241	111/211	77/146
6	Học sinh là người dân tộc thiểu số					
7	Học sinh khuyết tật					
8	Số lượng học sinh chuyên đi	11		4	2	5
9	Số lượng học sinh chuyên đến	9	1	3	3	2

**2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:**

**2.1 Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo**

+ *Kết quả học lực/học tập*

Khối	Số lượng HS	Nữ	Giỏi/ Tốt		Khá		Trung bình/Đạt	
			SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
6	238	119	85	53	90	45	63	21
7	205	107	114	70	77	29	14	8
8	147	81	63	46	63	30	21	5
9	202	97	91	62	100	31	11	4
	792	404	353	231	330	135	109	38

+ *Kết quả hạnh kiểm/rèn luyện*

Khối	Số lượng HS	Nữ	Tốt		Khá		Trung bình/Đạt	
			SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
6	238	119	221	115	15	4	2	0
7	205	107	194	101	7	4	4	2
8	147	81	131	78	16	3	0	0
9	202	97	195	95	7	2	0	0
	792	404	741	389	45	13	6	2

**2.2 Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		238 100%	205 100%	147 100%	
2	Không được (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	

**3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.**

+ Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình năm học 2023-2024 (TN.THCS): **202**

+ Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp năm học 2023-2024: **202**

+ Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục:

- Lớp 10 công lập: 131

- Lớp 10 hệ TX: 9

- Học nghề: 31

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Căn cứ phân bổ dự toán thu chi NSNN năm 2023; Kết quả công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023. Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5,034,055,470	5,034,055,470				
70	73			Giáo dục trung học cơ sở						
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp						
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)						

		2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh						
			2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3						
		6000		Tiền lương	1,642,585,700	1,642,585,700				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1,632,648,890	1,632,648,890				
			6049	Lương khác	9,936,810	9,936,810				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	157,384,992	157,384,992				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	157,384,992	157,384,992				
		6100		Phụ cấp lương	994,326,166	994,326,166				
			6101	Phụ cấp chức vụ	32,332,997	32,332,997				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	55,604,844	55,604,844				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	498,706,021	498,706,021				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	23,244,000	23,244,000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	384,438,304	384,438,304				
Mã chương: 622										
Đơn vị báo cáo: Trường Trung Học Cơ Sở THCS Nguyễn Văn Chính										
Mã ĐVQHNS: 1084878										
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6200		Tiền thưởng	13,410,000	13,410,000				
			6201	Thưởng thường xuyên	13,410,000	13,410,000				
		6300		Các khoản đóng góp	518,181,740	518,181,740				

			6301	Bảo hiểm xã hội	386,650,650	386,650,650				
			6302	Bảo hiểm y tế	66,204,154	66,204,154				
			6303	Kinh phí công đoàn	44,136,104	44,136,104				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21,190,832	21,190,832				
		6400		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>443,556,000</b>	<b>443,556,000</b>				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	443,556,000	443,556,000				
		6500		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>33,926,448</b>	<b>33,926,448</b>				
			6501	Tiền điện	27,342,685	27,342,685				
			6502	Tiền nước	2,948,000	2,948,000				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3,635,763	3,635,763				
		6550		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>52,246,000</b>	<b>52,246,000</b>				
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0					
			6599	Vật tư văn phòng khác	52,246,000	52,246,000				
		6600		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>20,250,102</b>	<b>20,250,102</b>				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2,428,773	2,428,773				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4,050,329	4,050,329				
Mã chương: 622										
Đơn vị báo cáo: Trường Trung Học Cơ Sở Nguyễn Văn Chính										
Mã ĐVQHNS: 1084878										
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí	Nguồn hoạt		

						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	được khấu trừ, để lại	động khác được để lại
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13,771,000	13,771,000				
			6649	Khác	0					
		6700		<b>Công tác phí</b>	<b>35,290,000</b>	<b>35,290,000</b>				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	990,000	990,000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	2,900,000	2,900,000				
			6704	Khoản công tác phí	22,500,000	22,500,000				
			6749	Chi khác	8,900,000	8,900,000				
		6750		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>22,950,000</b>	<b>22,950,000</b>				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	7,300,000	7,300,000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	29.122.000	15,650,000				
		6900		<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>110,704,000</b>	<b>110,704,000</b>				
			6907	Nhà cửa	47,700,000	47,700,000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17,900,000	17,900,000				
			6921	Đường điện cấp thoát nước	30,000,000	30,000,000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	15,104,000	15,104,000				
		7000		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>921,798,800</b>	<b>921,798,800</b>				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16,510,000	16,510,000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4,360,000	4,360,000				

			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	375,030,000	375,030,000				
			7049	Chi khác	525,898,800	525,898,800				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	18250000	18,250,000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18,250,000	18,250,000				
Mã chương: 622										
Đơn vị báo cáo: Trường Trung Học Cơ Sở Nguyễn Văn Chính										
Mã ĐVQHNS: 1084878										
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7750		Chi khác	49,195,522	49,195,522				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	675,400	675,400				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5,125,122	5,125,122				
			7799	Chi các khoản khác	43,395,000	43,395,000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	20,598,000	20,598,000				
70	73			Giáo dục trung học cơ sở	17,938,000	17,938,000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2,700,000	2,700,000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2,700,000	2,700,000				
		7750		Chi khác	12,578,000	12,578,000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12,578,000	12,578,000				
		7750		Chi khác	2,660,000	2,660,000				



		7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2,660,000	2,660,000				
				Tổng cộng	5,051,993,470	5,051,993,470				

**Nơi nhận:**

- Thông báo;
- Website của trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG****Trần Võ Thị Thúy**